

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 2025

	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch năm 2025	Sơ bộ kết quả năm 2025
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn	%	11,29	10,27
<i>Chia theo khu vực kinh tế</i>	<i>%</i>		
- Nông lâm nghiệp & thủy sản	%	2,99	4,39
- Công nghiệp - xây dựng	%	12,78	11,51
- Dịch vụ	%	8,34	7,56
- Thuế SP trừ Trợ cấp sản phẩm	%	7,68	6,62
Cơ cấu nền kinh tế của tỉnh	%	100,0	100,0
- Nông lâm nghiệp & thủy sản	%	6,25	6,52
- Công nghiệp - xây dựng	%	71,30	71,13
- Dịch vụ	%	119,47	19,41
- Thuế SP trừ Trợ cấp sản phẩm	%	2,97	2,94
Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	56.834	72.255,0
Huy động vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	151.650	158.681,6
Tổng sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	960	918
Chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng (IIP)	%	116,50	116,79

ẢNH 1

DÂN SỐ

	Năm 2024 (người)	Sơ bộ 2025 (người)	% so sánh cùng kỳ
- Dân số trung bình	3.509.188	3.572.353	101,8
<i>Phân theo giới tính:</i>			
+ Nam	1.747.864	1.787.883	102,3
+ Nữ	1.761.324	1.784.470	101,3
<i>Phân theo thành thị, nông thôn:</i>			
+ Thành thị	1.526.409	1.555.040	101,9
+ Nông thôn	1.982.779	2.017.313	101,7

ẢNH 2

TÀI KHOẢN QUỐC GIA

	Sơ bộ 2024 (%)	Ước 2025 (%)
Tốc độ tăng GRDP	10,40	10,27
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	(2,75)	4,39
Công nghiệp và xây dựng	12,70	11,51
Trong đó: Công nghiệp	13,76	12,33
Dịch vụ	6,52	7,56
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	6,43	6,62

ẢNH 3

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2025 (tỷ đồng)		% so sánh so với kế hoạch
		Kế hoạch	Thực hiện cả năm	
	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	56.834	72.254,7	127,1
1	<i>Thu nội địa</i>	45.834	60.696,7	132,4
*	<i>Tổng thu trừ tiền sử dụng đất, thu XSKT, Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế</i>	36.450	41.779,4	114,6
	- Thu từ DNNN Trung ương	1.065	1.085,0	101,9
	- Thu từ DNNN Địa phương	168	162,0	96,4
	- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	18.700,0	18.951,0	101,3
	- Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	6.600	8.500,1	128,8
	- Thuế thu nhập cá nhân	5.200	6.900,0	132,7
	- Thuế bảo vệ môi trường	1.210	740,0	61,2
	- Lệ phí trước bạ	1.190	1.850,0	155,5
	- Khoản thu còn lại	2.342	3.591,3	153,3
*	Thu xổ số kiến thiết	59	73,0	123,7
*	Thu tiền sử dụng đất	9.300	18.800,0	202,2
*	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	25,0	44,3	177,2
2	<i>Thu thuế xuất, nhập khẩu</i>	11.000	11.558,0	105,1

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

	Năm 2024	Sơ bộ 2025	% so sánh cùng kỳ
I. Cây hàng năm			
1. Diện tích gieo trồng (1000 ha)	220,8	216,4	98,0
Trong đó: - Lúa	152,3	149,7	98,3
- Ngô	11,8	11,7	99,2
- Rau các loại	30,4	29,7	97,7
- Lạc	8,0	7,7	96,3
2. Sản lượng một số cây trồng chính (1000 tấn)			
Trong đó: - Lúa	835,5	867,7	103,9
- Ngô	48,2	50,7	105,2
- Rau các loại	602,2	608,0	101,0
- Lạc	20,7	20,2	97,6
II. Sản lượng một số cây lâu năm chính (1000 tấn)			
- Dừa	13,80	13,7	99,3
- Na	15,3	15,3	100,0
- Cam	28,3	27,0	95,4
- Bưởi	40,8	43,7	107,1
- Táo	15,3	26,0	169,9
- Vải	97,8	216,3	221,2
III. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)			
Sản lượng thịt trâu xuất chuồng	2.035,3	1.951,0	95,9
Sản lượng thịt bò xuất chuồng	8.058,0	7.720,4	95,8
Sản lượng thịt lợn xuất chuồng	241.143,2	252.111,0	104,5
Sản lượng thịt gà xuất chuồng	136.259,0	139.179,2	102,1

ẢNH 4

LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

	Đơn vị tính	Năm 2024	Sơ bộ 2025	% so sánh cùng kỳ
1. Lâm nghiệp				
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	11.111,5	13.327,5	119,9
Diện tích rừng trồng được chăm sóc	Ha	30.415	34.803	114,4
Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	Ha	10.636	10.764	101,2
Sản lượng gỗ khai thác	1000 m ³	1.041	1.104	106,1
2. Sản lượng thủy sản				
	Tấn	92.334,0	86.934,0	94,2
Cá	Tấn	87.426,0	82.363,0	94,2
Tôm	Tấn	329,0	327,0	99,4
Thủy sản khác	Tấn	4.579,0	4.244,0	92,7

ẢNH 5

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	11 tháng năm 2024	Sơ bộ 11 tháng năm 2025
Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	114,57	116,79
B. Khai khoáng	%	101,36	91,79
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	114,68	116,94
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí	%	104,57	101,63
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	119,02	121,54

ẢNH 6

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

	Sơ bộ 2024 (Tỷ đồng)	Ước 2025 (Tỷ đồng)	% so sánh cùng kỳ
Tổng số	139.360,9	158.681,6	113,9
A. Phân theo nguồn vốn			
- Vốn nhà nước trên địa bàn	18.819,7	19.090,9	101,4
- Vốn ngoài nhà nước	47.346,3	51.876,6	109,6
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	73.194,9	87.714,1	119,8
B. Phân theo khoản mục đầu tư	-	-	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	83.179,4	91.049,3	109,5
không qua XDCB	43.508,3	60.316,0	138,6
- Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	8.759,9	6.382,2	72,9
- Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	3.705,3	908,5	24,5
- Vốn đầu tư khác	207,9	25,5	12,3

ẢNH 7

THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

	Năm 2024 (Tỷ đồng)	Sơ bộ năm 2025 (Tỷ đồng)	% so sánh cùng kỳ
Tổng số	170.357,0	200.734,6	117,8
Tổng mức bán lẻ hàng hoá	123.833,6	145.252,4	117,3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	14.580,3	16.715,7	114,6
Dịch vụ du lịch, lữ hành	504,8	718,3	142,3
Dịch vụ khác	31.438,3	38.048,2	121,0

ẢNH 8

VẬN TẢI

	Đơn vị tính	Năm 2024	Sơ bộ 2025	% so sánh cùng kỳ
1. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Tỷ đồng	27.692,8	30.390,9	109,7
- Vận tải hành khách	Tỷ đồng	4.201,3	4.783,3	113,9
- Vận tải hàng hóa	Tỷ đồng	14.801,2	16.477,8	111,3
- Dịch vụ hỗ trợ vận tải	Tỷ đồng	8.690,3	9.129,8	105,1
2. Khối lượng vận chuyển				
- Vận tải hành khách	1000HK	76.917	83.642	108,7
- Vận tải hàng hóa	1000 tấn	141.340	151.904	107,5

ẢNH 9

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 11 năm 2025 so với:			Chỉ số giá bình quân 11 tháng so với cùng kỳ
	Kỳ gốc 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	103,73	103,10	100,11	102,82
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,57	102,12	100,47	103,02
Đồ uống và thuốc lá	103,47	102,01	100,09	102,12
May mặc, giày dép và mũ nón	101,20	101,31	100,30	101,19
Nhà ở và vật liệu xây dựng	105,24	104,98	99,25	104,75
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,74	100,82	99,76	101,18
Thuốc và dịch vụ y tế	107,61	111,25	100,01	111,14
Giao thông	96,75	101,03	101,02	97,31
Bưu chính viễn thông	98,61	99,41	99,93	99,29
Giáo dục	110,37	108,64	100,01	103,01
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,70	99,62	100,15	101,99
Hàng hóa và dịch vụ khác	106,27	102,21	100,05	104,94
Vàng 99,99%, kiểu nhẫn tròn 1-2 chỉ	188,88	160,22	100,35	148,14
Đô la mỹ, loại tờ 50-100 USD	105,37	102,94	99,38	103,86

Ảnh 10

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	% so sánh cùng kỳ
1. Quy mô trường học (Trường)	791	791	100,0
Tiểu học	318	318	100,0
Tiểu học và THCS	72	72	100,0
Trung học cơ sở (Không bao gồm DTNT)	292	292	100,0
Trường dân tộc nội trú	2	2	100,0
Trung học phổ thông	90	90	100,0
Trung tâm (GDTX và TT khác)	17	17	100,0
2. Số lớp học (Lớp)	18.286	18.637	101,9
Tiểu học	9.410	9.406	100,0
Trung học cơ sở	5.913	6.192	104,7
Trung học phổ thông	2.567	2.596	101,1
Giáo dục thường xuyên	396	443	111,9
3. Số học sinh (Học sinh)	686.039	701.805	102,3
Tiểu học	317.322	314.557	99,1
Trung học cơ sở	241.900	254.284	105,1
Trung học phổ thông	108.905	112.708	103,5
Giáo dục thường xuyên	17.912	20.256	113,1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ Y TẾ

	Năm 2024	Ước 2024	% so sánh cùng kỳ
1 Số giường bệnh/10.000 dân (Giường)	34,6	36,2	104,6
- Trong đó: Số giường bệnh viện công lập (Giường)	29,9	30,7	102,7
- Số giường bệnh viện ngoài công lập (Giường)	4,7	5,5	117,0
2 Số bác sĩ/10.000 dân (Bác sĩ)	13,2	14,5	109,8
3 Số dược sĩ đại học/10.000 dân (Dược sĩ)	3,2	4,5	140,6
4 Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ (%)	100,0	100,0	
5 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị SDD thể thấp còi (%)	15,7	14,5	
6 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị SDD thể nhẹ cân (%)	8,0	7,7	
7 Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT (%)	97,0	95,3	
8 Lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH (%)	50,5	52,6	

LAO ĐỘNG VIỆC LÀM

		Đơn vị tính	Năm 2024	Ước kết quả thực hiện năm 2025	% so sánh cùng kỳ
I Số lao động được tạo việc làm mới					
1	Việc làm trong nước	Người	50.820	48.400	95,2
2	Số người đi xuất khẩu lao động	Người	3.980	3.600	90,5
II Đào tạo nghề					
1	Số sinh viên tuyển mới trình độ cao đẳng	Sinh viên	2.473	2.480	100,3
2	Số học sinh tuyển mới trình độ trung cấp	Học sinh	2.898	3.241	111,8